TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2025/DS-PT
Ngày: 28-02-2025
V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh;

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Thoại - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 598/2024/TLPT-DS ngày 12/11/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2024/DS-ST ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Cao Thị Thái L, sinh năm 1983; địa chỉ: Số B, đường Q, tổ A, Khu phố B, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1968; địa chỉ: số D, đường Đ, tổ A, ấp C, xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Dương Tiến D, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương;

2. Ông Lưu Duy T, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương;

3. Ông Nguyễn Quý T1, sinh năm 1983; địa chỉ: Số B, đường Q, tổ A, Khu phố B, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Cao Thị Thái L trình bày:

Bà và bà C có quen biết thân nhau từ nhiều năm trước, cùng qua lại làm ăn với nhau nên bà rất tin tưởng vào uy tín của bà C. Thời gian qua lại bà C thường xuyên vay tiền và tất toán rất đúng hẹn nên vào ngày 30/9/2019, bà và ông T, bà C có làm hợp đồng góp vốn cho ông Dương Tiến D vay tiền. Trong đó, bà C góp 1.000.000.000 đồng, ông T góp 400.000.000 đồng, bà góp số tiền 400.000.000 đồng, trong hợp đồng góp vốn bà Nguyễn Thị Kim C cam kết sau 60 ngày nếu ông D không trả cho bà và ông T được thì bà C có trách nhiệm trả. Tuy nhiên, đến thời hạn ông D không trả cũng như bà C không thanh toán cho bà như cam kết.

Trong thời gian từ ngày 30/9/2019 bà và bà C có quan hệ làm ăn vay mượn tiền nhiều lần, trả qua các tài khoản Ngân hàng và trả bằng tiền mặt, cụ thể:

Bà C có mượn của bà số tiền 1.500.000.000 đồng lãi 4%/tháng, bà C đã trả đủ tiền mặt và chuyển khoản, nhận 500.000.000 đồng nhận 01 lần bằng tiền mặt còn lại vừa chuyển khoản vừa trả tiền mặt bà không nhớ nhận tiền mặt bao nhiêu tiền. Kết thúc tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng vào ngày 21/8/2021, còn tiền lãi có đóng kết thúc ngày 22/5/2022. Ngoài ra, bà C mượn tiền mặt 200.000.000 đồng vào thời gian năm 2019 và kết thúc trả ngày 24/3/2020 có trả lãi nhưng không nhớ lãi bao nhiêu.

Còn 01 khoản bà C mượn 500.000.000 đồng tất toán vào ngày 14/01/2020 gốc chuyển khoản vào Ngân hàng S cho bà, có trả lãi bao nhiêu bà không nhớ rõ. Các lần vay mượn bà C trả hết đều nhắn tin xác nhận đã hoàn tất xong.

Đối với số tiền góp vốn 400.000.000 đồng bà C chưa trả đồng nào và chưa nhận được tin nhắn tất toán khoản này. Bà có tin nhắn về việc trao đổi giữa bà với bà C về số tiền góp vốn cho ông D 400.000.000 đồng, tại bản ghi âm vào ngày 08/11/2021 bà C còn xác nhận bà C bảo lãnh cho ông D là vì ân tình và hẹn 20 ngày sau sẽ giải quyết tiền cho bà nên bà cho rằng bà C chưa trả cho bà số tiền trên.

Nay, bà yêu cầu bà C có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 400.000.000 đồng và không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày: Bà C không xác định thời điểm trả 400.000.000 đồng, không chốt nợ qua tin nhắn như những lần vay trước, ngày cuối cùng vào 08/11/2021 bà và bà C vẫn xác nhận còn nợ và hẹn 20 ngày sau giải quyết, bà C cho rằng trả đủ số tiền trên nhưng vẫn nhắn tin trao đổi việc nợ tiền góp vốn nên lời khai bà C không chính xác. Việc bà C và ông T có mối quan hệ làm ăn như thế nào bà không biết.

Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C trình bày:

Bà thống nhất với nguyên đơn về việc góp vốn đưa cho ông Dương Tiến D số tiền trên 1.800.000.000 đồng, thực tế là cho vay tiền, lãi suất trong hợp đồng vay giữa ông lần và ông D là 1,6%/tháng nhưng thực chất là 8%/tháng trong giấy góp vốn bà có cam kết trả nợ thay cho ông D nếu ông D không trả được tiền cho bà Cao Thị Thái L số tiền 400.000.000 đồng.

Từ ngày 30/9/2019 đến nay bà đã trả cho bà L và ông T mỗi người đủ số tiền 400.000.000 đồng cả nợ gốc và lãi (có bản sao kê kèm theo).

Bà chuyển khoản cho bà L lần 1 từ ngày 24/10/2019 đến ngày 24/3/2020 là: 1.075.700.000 đồng, lần 2 từ ngày 28/7/2020 đến ngày 05/9/2022 là 659.500.000 đồng.

Chuyển cho ông T lần 1 từ ngày 07/12/2019 đến 28/4/2020 là 109.500.000 đồng, lần 2 từ ngày 10/3/2020 đến 18/01/2020 là 303.000.000 đồng. Như vậy, bà đã trả gốc và lãi cho bà L, ông T 2.167.700.000 đồng.

Do đó bà L yêu cầu trả gốc và lãi số tiền 400.000.000 đồng bà không đồng ý. Trước đây bà có mượn bà L số tiền 1.500.000.000 đồng có trả 01 lần 500.000.000 đồng vào tháng 09/2019 còn lại trả bằng chuyển khoản và trả bằng tiền mặt. Nay bà yêu cầu bà L tính phần gốc và lãi dư lãi trừ vào gốc cho bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn trình bày: Bà có vay của bà L nhiều lần, cụ thể lần 1 vay 1.500.000.000 đồng bà đã trả cho bà L tiền mặt 500.000.000 đồng, lần sau trả 01 tỷ đồng bằng tiền mặt cho ông T1 chồng bà L nhưng không làm giấy biên nhận, lần 2 vay 500.000.000 đồng, lần 3 vay 200.000.000 đồng trả bằng cách chuyển khoản, hiện bà đã trả đủ gốc và lãi bằng cách chuyển khoản cho bà L.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Tiến D trình bày:

Vào ngày 30/9/2019 ông có làm hợp đồng vay tiền của ông Lưu Duy T số tiền 1.800.000.000 đồng với lãi suất trong hợp đồng 1,6%, thực tế trả 8%/tháng ông có trả lãi qua bà C theo tháng, còn về phần góp vốn của bà C, bà L, ông T như thế nào ông không chứng kiến chỉ biết đóng lãi qua bà C.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Duy T trình bày: Không có ý kiến.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quý T1 trình bày: Ông không được nhận số tiền 1.000.000.000 đồng từ bà C, bà C khai không đúng sự thật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2024/DS-ST ngày 02/7/2024, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị Thái L đối với bị đơn bà Nguyên Thị Kim C1 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh".

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Cao Thị Thái L số tiền góp vốn 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 08/7/2024 bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm số 30/2024/DS-ST ngày 02/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P. Ngoài ra, đương sự đề nghị sẽ bổ sung các tài liệu theo đơn kháng cáo sau.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C trình bày: Bà C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C kháng cáo nhưng tại cấp phúc thẩm không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới nên không có căn cứ để chấp nhận các kháng cáo này. Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C là trong thời hạn luật định. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hiệu lực của hợp đồng:

[2.1.1] Căn cứ theo chứng cứ có trong hồ sơ, bà Cao Thị Thái L, ông Lưu Duy T và bà Nguyễn Thị Kim C đã ký kết Hợp đồng góp vốn đề ngày 30/09/2019 với nội dung "*Chúng tôi cùng góp vốn cho Dương Tiến D… Hẹn 60 ngày ông D thanh toán lại số tiền nói trên. Nếu không đúng theo thoả thuận hợp đồng bà C hoàn lại số tiền của ông T và bà L góp vốn vào theo hợp đồng đã ghi*". Ngoài ra, theo lời khai của các bên trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, các bên thừa nhận hợp đồng góp vốn thực chất là để cho vay tiền. Thực tế, ông Lưu Duy T và ông Dương Tiến D cũng có ký kết Hợp đồng vay tiền ngày 30/9/2019 (cùng ngày với ngày ký Hợp đồng góp vốn) tại Văn phòng C2 về việc vay số tiền 1.800.000.000 đồng (khớp với số tiền mà bà L, ông T và bà C cho ông D mượn theo Hợp đồng góp vốn), thời hạn vay: 02 tháng, lãi suất vay: 1,6%/tháng. Đồng thời, theo Biên bản đối chất và Biên bản lấy lời khai của ông Lưu Duy T ngày 17/02/2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, ông T trình bày thừa nhận số tiền ghi trên Hợp đồng vay tiền là 1.800.000.000 đồng và chỉ có ông và ông D đứng tên nhưng thực tế ông chỉ bỏ ra số tiền 400.000.000 đồng, bà L bỏ ra số tiền 400.000.000 đồng, bà C 1.000.000.000 đồng cho ông D. Do đó, có cơ sở để xác định rằng quan hệ dân sự thực chất giữa các bên là giao dịch vay tiền.

[2.1.2] Xét thấy, theo khoản 1 Điều 124 của Bộ luật Dân sự năm 2015 "*Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan*". Như vậy, giao dịch góp vốn là giao dịch giả tạo nên bị vô hiệu, còn giao dịch vay tiền là giao dịch dân sự bị che giấu do vẫn có nội dung và hình thức phù hợp theo quy định tại Điều 117, Điều 463 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên vẫn có hiệu lực. Do giao dịch vay tiền giữa bà C, bà L, ông T và ông D vẫn có hiệu lực nên bà C có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 400.000.000 đồng nếu như ông D không thanh toán đúng thời hạn theo thoả thuận.

[2.2] Về thực hiện nghĩa vụ trả tiền:

[2.2.1] Bà C cho rằng mình đã trả cho bà L và ông T mỗi người đủ số tiền 400.000.000 đồng (cả nợ gốc và lãi) thông qua các đợt chuyển tiền với tổng tiền là 2.147.700.000 đồng. Tuy nhiên, bà L cho rằng bà C chưa trả số tiền 400.000.000 đồng do ông D chưa thanh toán mà bà C đã cam kết trả thay theo Hợp đồng góp vốn ngày 30/09/2019 đã thể hiện bằng văn bản và có chữ ký xác nhận của bà C, bà L và ông T. Sự thừa nhận của các bên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2.2] Xét thấy, trên thực tế, giữa bà C và bà L đã ký kết Hợp đồng ủy quyền sử dụng đất ở thửa số 484, tờ bản đồ số 22, Ấp C, T, P vào ngày 26/8/2019 và và Hợp đồng hủy bỏ ủy quyền ngày 04/9/2019 tại Văn phòng C3 (nay là Văn phòng C4). Đồng thời, theo sao kê chi tiết giao dịch tài khoản kiêm báo nợ - báo

có của Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển Thành phố H (H), vào ngày 05/9/2022, bà C có chuyển tiền cho bà L số tiền 31.000.000 đồng với nội dung "*nguyen thi kim c thanh toan ket thuc hop dong 1 ty 500 cho cao thi thai l*". Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm thì bà C có thừa nhận về sự tồn tại của các lần vay tiền khác với bà L và cho rằng đã trả tiền mặt rồi.

[2.2.3] Theo Biên bản đối chất ngày 17/02/2025, bà C trình bày có mượn 1,5 tỷ đồng vào tháng 8/2019 (bà L đứng tên cho vay nhưng thực chất là anh chồng của bà L cho mượn) nhưng bà C đã trả xong trước tháng 8/2020. Cụ thể, bà C đã trả 500 triệu đồng tiền mặt là khoảng tháng 9/2019, và 01 tỷ thì bà có vay vốn ngân hàng và đến tận nhà để đưa cho ông T1 (chồng bà L) nhưng không nhớ thời gian cụ thể. Lúc đưa số tiền 1 tỷ đồng cho ông T1 thì không có làm giấy. Tuy nhiên, phía ông T1 không thừa nhận sự việc này.

Từ đó, có cơ sở cho thấy ngoài các khoản tiền mà bà L cho bà C vay theo Hợp đồng góp vốn ngày 30/9/2019 thì giữa các bên còn có các giao dịch vay tiền khác. Các chứng từ chuyển tiền ngân hàng mà nguyên đơn và bị đơn cung cấp có liên quan đến giao dịch vay tiền khác giữa các bên.

[2.2.4] Ngoài ra, bà L cũng chứng minh thông qua các tin nhắn và USB ghi âm cuộc hội thoại rằng bà C vẫn xác nhận chưa trả số tiền bảo lãnh cho bà L và ông T, hẹn 20 ngày sau cuộc hội thoại sẽ giải quyết. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay thì chưa có chứng cứ cho thấy bà C đã thanh toán số tiền này. Mặt khác, với các khoản vay nợ giữa các bên thì bà C đều có tin nhắn xác nhận đã thanh toán xong cho bà L, nhưng khoản 400.000.000 đồng trả thay cho ông D thì chưa có căn cứ cho thấy bị đơn đã thanh toán số tiền này.

[2.2.5] Theo Biên bản đối chất ngày 17/02/2025, ông T thừa nhận hợp đồng vay tiền ngày 30/9/2019 có công chứng ghi nhận khoản tiền 1,8 tỷ đồng với ông D nhưng ông T chỉ góp 400 triệu đồng, bà L góp 400 triệu đồng và bà C góp 01 tỷ đồng, lúc công chứng thì chưa giao tiền. Bà C trình bày rằng bà có đưa 01 tỷ đồng trong vali cho ông T. Tuy nhiên, ông T không thừa nhận sự việc này. Quá trình tố tụng, bà C không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ cho lời trình bày của mình. Như vậy, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C đối với toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng tại cấp phúc thẩm cũng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đảm bảo quyền và lợi ích các bên, xét xử phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Đối với việc bà Nguyễn Thị Kim C thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để trả nợ thay cho ông Dương Tiến D, bà C có quyền khởi kiện ông D ở một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[6] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117, 124, 463 và 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim C.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2024/DS-ST ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền đã đóng theo các Biên lai tạm ứng án phí số 0004033 ngày 15/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND huyện P;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Trung Dũng